

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ-VĂN HOÁ CỦA THÀNH TỐ CHUNG TRONG ĐỊA DANH Ở CÁC HUYỆN NHƯ THANH, NHƯ XUÂN, THANH HOÁ

LINGUISTICS AND CULTURAL CHARACTERISTICS OF COMMON COMPONENTS GEOGRAPHIC NAME COMPLEXES IN THANH HOA PROVINCE

VŨ THỊ THẮNG
(ThS, Đại học Hồng Đức)

Abstract

Geographic names are proper names which are used to call the geographic and human objects. Those proper names have always existed in a complex phrase called geographic name complex. That complex includes a separate component which is a geographic name and a common component. The common component has an important role which not only identifies the category of the geographic object but also expresses the linguistic and cultural characteristics of the local residents through its structural characteristics and its ability to transform.

1. Đặt vấn đề

Địa danh là một loại tên riêng. Đó là *những từ ngữ được dùng để gọi tên các đối tượng địa lí tự nhiên và nhân văn có vị trí xác định trên bề mặt trái đất* [8]. Những từ ngữ này luôn tồn tại trong một phức thể định danh gồm hai thành tố: thành tố chung và thành tố riêng. Điều này đã được Supersanskaja chỉ rõ trong cuốn “Địa danh là gì”: “*Khác với những vật thể thông thường khác, những mục tiêu địa lí có hai loại tên: tên chung để xếp chúng vào hệ thống với các khái niệm nào đó (núi, sông, thành phố, làng mạc...) và tên riêng biệt của từng vật thể... Những tên gọi chung liên kết các mục tiêu địa lí với mọi vật khác của thế giới hiện thực.*” [8,13]. Trong phức thể đó, thành tố chung có vai trò quan trọng là quy loại cho đối tượng được gọi tên ở địa danh. Bên cạnh đó, sự tồn tại phong phú, đa dạng, sự phân bố không đồng đều giữa các thành tố chung trên một phạm vi địa lí và khả năng chuyển hóa của nó thành thành tố riêng là những dấu hiệu chỉ rõ đặc điểm địa lí - văn hóa, ngôn ngữ - văn hóa, văn hóa tộc người,... của địa phương. Hiện nay, đây là vấn đề đang thu hút được sự quan tâm của nhiều ngành khoa học, trong đó có ngôn ngữ học.

2. Thành tố chung

Thành tố chung còn gọi là tên chung hay danh từ chung, có người gọi là thành tố A [10, 58]. Vai trò của thành tố chung trong tổ hợp định danh đa thành tố này là: Thứ nhất, hạn định về loại hình của địa danh được nêu ở tên riêng; thứ hai, liên kết sự vật được gọi tên ở địa danh với các sự vật khác cùng hệ thống hoặc khác hệ thống trong thế giới khách quan; thứ ba, “*giúp con người nhận biết thông tin một cách tổng quát*” [10,5]. Khi thể hiện vai trò thứ nhất và thứ hai, thành tố chung thực hiện chức năng nhận thức, chức năng tư duy. Khi thể hiện vai trò thứ ba, thành tố chung thực hiện chức năng giao tiếp. Tuy nhiên đây chỉ là sự phân định một cách tương đối, trong thực tế các chức năng này luôn được thực hiện đồng thời và ở trong nhau.

Về vị trí, trong tiếng Việt, thành tố chung luôn đứng trước thành tố riêng (địa danh). Vì thế khi định nghĩa về địa danh, Lê Trung Hoa có thêm một ý kèm theo định nghĩa: “*Trước địa danh ta có thể đặt thêm một danh từ chung chỉ tiêu loại địa danh đó*”⁽⁴⁾ [6,18]. Ví dụ (VD): *sông Mã, núi Mục, dốc Xây, ...*

Về từ loại, đảm nhận vai trò thành tố chung luôn luôn là những danh từ hoặc danh ngữ. Đây là những

danh từ chung hoặc danh ngữ biểu thị sự vật, thường là bất động vật. Tín hiệu ngôn ngữ này cho ta biết loại sự vật được định danh trong địa danh là gì. Ví dụ: Danh từ “*sông*” trong địa danh *sông Mã* cho ta biết loại hình sự vật hay loại địa hình được *Mã* gọi ra.

Về cấu tạo, thành tố chung thường có cấu tạo chủ yếu là từ một yếu tố. Yếu tố đó có khi là từ đơn. Đó là những từ như sông, núi, ao, hồ, đầm, làng, xã, huyện, ... [VD: *sông Hồng*, *núi Tản Viên*, *ao Sen*, *xã Tây Hồ*, *huyện Nông Cống*,...]. Cũng có khi, thành tố chung được cấu tạo bởi một từ ghép với hai yếu tố mà chủ yếu là từ ghép Hán - Việt như: *ngheia trang Trường Sơn*, *thị trấn Sao Vàng*, *tiểu khu 6*, ... Thậm chí có khi được cấu tạo từ nhiều yếu tố: *Khu di tích Lam Kinh*, *khu căn cứ Ngọc Trạo*, ...

Về nghĩa, thành tố chung biểu thị loại hình địa danh hay loại của sự vật được gọi tên ở địa danh. Các sự vật khác nhau về tên gọi nhưng giống nhau về thành tố chung thì thuộc cùng loại địa hình hay cùng hệ thống loại hình sự vật với nhau. Nhờ các thành tố chung mà người ta có thể xếp các đối tượng địa lí riêng lẻ, cá thể thành hệ thống trong quá trình nhận thức. Cũng nhờ thành tố chung mà người ta có thể biết được đặc điểm về địa hình, về dân cư, đặc điểm về sự phân cắt thể giới khách quan và đặc điểm ngôn ngữ của địa phương, nơi mà nó tồn tại.

Về khả năng chuyển hoá, thành tố chung dễ có khả năng chuyển hoá thành thành tố riêng hoặc một yếu tố trong thành tố riêng. Nguyễn Kiên Trường gọi là những thành tố chung có khả năng này là “*nhóm từ có sức “sản sinh” cao trong địa danh*” [10,57]. Khả năng này sẽ xảy ra trong các trường hợp sau:

- Thứ nhất, những địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ các dân tộc thiểu số khi chuyển sang gọi theo tiếng Việt thì danh từ chung sẽ trở thành thành tố riêng. VD: Đồi Pu Háy Noóc (Nhu Thanh) theo tiếng Thái: Pu: đồi, Háy Noóc: phía ngoài, Pu Háy Noóc: đồi phía ngoài.

- Thứ hai, tại các địa điểm có một sự vật đã được định danh trước mà về sau có thêm những sự vật hoặc tên gọi mới ra đời thì những sự vật hoặc tên gọi ra đời sau mang cả tên gọi riêng lẫn tên gọi chung của sự vật hoặc tên gọi đã ra đời trước tại điểm đó. Ví dụ: *Thôn Làng Lúng* (NX), *đập Ao Bai* (NX).

- Thứ ba, những địa danh Hán - Việt có các yếu tố như *sông*, *hà*, *giang* thường dùng để gọi tên các

đối tượng địa hình tự nhiên với vai trò là thành tố chỉ loại: *Hồng Hà* (sông Hồng), *Mục Sơn* (núi Mục), *Cửu Long Giang* (sông Cửu Long) thì khi sử dụng, các địa danh này có thể được gọi là *sông Hồng Hà*, *núi Mục Sơn*, *sông Cửu Long*. Điều đó có nghĩa là các yếu tố *sông*, *hà*, *giang* đã mất đi vai trò làm thành tố chung để chuyển hoá thành một yếu tố trong địa danh. Lúc này, nghĩa của các yếu tố đó không còn là để chỉ loại lớn nữa mà đã bị cá thể hoá và nghĩa gốc ban đầu đã mờ đi trong địa danh.

Như vậy, thành tố chung không chỉ là yếu tố hạn định về loại đối tượng được gọi tên trong thành tố riêng mà qua cấu tạo và ý nghĩa của nó có thể nhận ra một số những đặc điểm về địa lí - ngôn ngữ của địa phương, nơi mà nó tồn tại.

3. Đặc điểm cấu tạo và khả năng chuyển hóa của thành tố chung trong phức thể địa danh ở các huyện Như Thanh và Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

3.1. Đặc điểm cấu tạo

Khảo sát hai huyện Như Thanh (NT) và Như Xuân (NX), Thanh Hóa có được 1176 địa danh. Trong đó gồm các nhóm: 1. Địa danh đơn vị cư trú có 444 (37,8%) địa danh gồm các loại hình: huyện, xã, làng, bản, thôn, xóm, khu phố, thị trấn; 2. Địa danh chỉ các công trình xây dựng có 138 (11,7%) địa danh, gồm: cầu, đập, đường, đê, khu di tích, khu du lịch, kênh, tràn; 3. Địa danh chỉ các loại hình địa hình tự nhiên: Thủy danh có 68 (5,7%): ao, hồ, đầm, sông, suối, khe, bến, mỏ (nước), thung; Sơn danh có 250 (21,3%) địa danh, gồm: núi, đồi, đèo, rú, gò, dốc, hang, eo, cồn; và loại hình địa danh vùng đất nhỏ phi dân cư có 276 (23,5%) địa danh gồm: bãi, bãi, đồng/khu đồng/cánh đồng/xứ đồng, rộc/rộc/khu rộc, ruộng, lũng, thung/thung lũng.

Thành tố chung trong phức thể địa danh của Như Thanh và Như Xuân có cấu tạo đa dạng nhưng chủ yếu là có cấu tạo đơn, tức là chỉ có một yếu tố: rú, sông, rộc, eo, làng, thôn, bản, bãi,... [Ví dụ: rộc Ổi, rộc Sỏ, rú Lỡ, eo Trăn,...]. Số thành tố chung có cấu tạo đơn là 46 thành tố với tần số xuất hiện là 1109 lần chiếm 94,3%. Trong đó, thành tố chỉ các loại hình địa danh tự nhiên chiếm tỉ lệ lớn hơn.

Một số địa danh có cấu tạo bởi 2 yếu tố như khu phố, khu đồng, xứ đồng,... [VD: khu phố 1 (NX), xứ đồng Vó Cùm (NX), xứ đồng Cỏ Láo (NT),...] và tối đa là 3 yếu tố: khu di tích, khu du lịch, ... [Ví dụ: khu di tích Na Sơn, khu du lịch Bến En,...]. Tổng số

thành tố chung có cấu tạo phức là 13 địa danh với tần số 67 lần, chiếm 5,7%.

Ta có bảng sau:

Cấu tạo đơn			Cấu tạo phức		
Số lượng (thành tố)	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)	Số lượng (thành tố)	Tần số (lần)	Tỉ lệ (%)
46	1109	94,3	13	67	5,7

* *Nhận xét:*

- Số lượng thành tố có cấu tạo đơn lớn chứng tỏ phương ngữ nơi đây vẫn còn bảo lưu được nhiều yếu tố gốc và khá ổn định trong lớp từ vựng cơ bản về cảnh quan địa hình.

- Các thành tố có cấu tạo phức chiếm tỉ lệ ít là những yếu tố ngôn ngữ thuộc các lớp từ ra đời sau, khi đã có sự ổn định của các lớp từ mượn Hán - Việt.

3.2. Đặc điểm về khả năng chuyển hoá:

Có nhiều thành tố chung có khả năng chuyển hoá và đã được chuyển hoá thành thành tố riêng hoặc một yếu tố của thành tố riêng. Cụ thể là:

- Nhóm thành tố chung trong sơn danh

Bù/pù/pu: gọi theo tiếng Thái với nghĩa là núi, đồi. *Bù/pù/pu* là thành tố chung khi người dân tộc Thái gọi các địa danh núi, đồi bằng tiếng Thái. Có 10 lần thành tố *bù/pù/pu* làm thành tố riêng và 8 lần chuyển hoá thành một yếu tố trong địa danh [VD: đồi Pu Háy Noóc (NT), đồi Pu Đền, đồi Pu Lau (NT),...]

Côn: chỉ khoảng đất (hoặc cát) được tạo nên với dáng thoải, nhô cao hơn mặt đất hoặc nổi cao hơn mặt nước. Trong 7 trường hợp có yếu tố *côn* thì có 3 trường hợp *côn* là thành tố chung còn 4 lần chuyển hoá thành các yếu tố trong địa danh ở vị trí 1, 1 lần làm yếu tố trong địa danh ở vị trí 2 [Ví dụ: bãi (bãi) Côn Nghe (NT), thôn Ba Côn (NT)]

Dốc: chỉ đoạn cao dần lên hoặc thấp dần xuống trên đường đi [9, 262], thường có nhiều ở những nơi có đồi núi. Trong 21 cấu trúc địa danh có yếu tố *dốc*, có 18 yếu tố là thành tố chung [VD: dốc Tròn (NX), dốc Đồ (NX), 3 yếu tố đã chuyển làm thành tố riêng trong địa danh. [VD: đồng Dốc Cúc (NT), đồng Dốc Trầu (NX), ...]

Đồi: Chỉ dạng địa hình lồi, dốc thoải thoải, thường chủ yếu có cấu tạo bằng đất. Có 156 lần *đồi* xuất hiện là thành tố chung [VD: đồi Chuối (NT), đồi Ôi (NT), đồi Vầu (NT),...]

Eo: chỉ khoảng không gian bị thắt lại nhỏ dần ở quãng giữa do hai bên là núi hoặc một bên là núi một bên là vực sâu. Có 5 lần *eo* xuất hiện, trong đó 4 lần *eo* làm thành tố chung [VD: eo Nga (NT), eo Trăn (NT) và 3 lần làm yếu tố thứ nhất trong địa danh [VD: làng Eo Gắm (NT), làng Eo Son (NT), đập Eo Gắm (NT)] .

Gò: dạng địa hình tương tự như đồi nhưng nhỏ và thấp hơn đồi. Có 5 lần *gò* xuất hiện, trong đó 3 lần *gò* làm thành tố chung [ví dụ gò Đình (NT), gò Tượng (NT)] và 2 lần làm yếu tố thứ nhất trong địa danh [Ví dụ: đồng Gò Mả, đồi Gò Trầu,...]

Hang: Khoảng trống sâu tự nhiên trên núi hoặc đồi. Có 12 lần *hang* xuất hiện, trong đó 10 lần làm thành tố chung và 1 lần chuyển hoá thành địa danh và 1 lần làm yếu tố 1 trong địa danh [Ví dụ: trại Hang (NT), bãi Hang Hịa (NT),...].

Hòn: chỉ từng đơn vị núi khi đứng riêng lẻ một mình. Có 4 lần *hòn* xuất hiện trong thành tố riêng [VD: núi Hòn Linh (NT), đồi Hòn Cá (NT), ...]

Lèn: núi đá có vách cao dựng đứng [11, 559]. Tiếng Mường gọi là lén (khe Lén Sáng – NT). Có 14 lần *lèn* xuất hiện, trong đó 7 lần làm thành tố chung [VD: lèn Trắng (NT), lèn Đá Vôi (NX), ..] và 7 lần làm yếu tố trong thành tố riêng [VD: núi Lèn Côi (NT), núi Lèn Bạc (NT),...]

Núi: chỉ loại địa hình lồi, sườn dốc, nổi cao lên trên mặt đất, thường chủ yếu có cấu tạo bằng đá. Có 35 lần *núi* xuất hiện, trong đó 34 lần *núi* là thành tố chung [VD: núi Bù Cúng (NX), núi Lô Cô (NX),...], chỉ 1 lần *núi* chuyển hoá thành yếu tố trong địa danh [VD: đồi Núi Lún (NT)].

Rú: chỉ loại địa hình núi nhỏ, có cây rậm. Có 2 lần làm thành tố chung (rú Lở/Lỡ, rú Chùa, NT) và 3 lần *rú* xuất hiện làm yếu tố 1 trong địa danh [Ví dụ: khe Rú Thuyền (NT), đồi Rú Nâm (NX), ...]

Rừng: Chỉ vùng đất rộng có nhiều cây cối mọc lâu năm. Có 5 lần *rừng* xuất hiện, trong đó 4 trường hợp *rừng* là thành tố chung [VD: rừng Lim (NX), rừng Đá Trãi (NT), 1 trường hợp chuyển hoá thành yếu tố 1 trong địa danh [ví dụ: đồi Rừng Vầu (NT), ..]

- Nhóm thành tố chung trong thủy danh

Ao: chỉ loại địa hình lõm so với mặt đất do được đào sâu xuống và được dùng để thả cá, nuôi bèo, trồng rau. Có 23 lần *ao* xuất hiện, trong đó 5 lần *ao* là thành tố chung và 18 lần làm yếu tố 1 trong địa danh: dốc Ao Vàng (NX), đập Ao Lác, đập Ao Tổ (NT),...

Bến: chỉ chỗ bờ sông thường là nơi lên xuống để tắm giặt, lấy nước hoặc đi đò, thuyền. Có 8 lần *bến* xuất hiện, trong đó 2 lần là thành tố chung [VD: bến Cây Trám (ML, NT)], và 6 lần làm yếu tố 1 trong địa danh. Ví dụ: thị trấn Bến Sung (NT), đập Bến Ván (NT), đồng Bến Đá (NT)

Giếng: chỉ loại hồ đào thẳng đứng, sâu vào lòng đất, thường dùng để lấy nước. Có 3 lần *giếng* xuất hiện làm thành tố riêng hoặc yếu tố trong địa danh [Ví dụ: đồng Giếng (NX), đồi Chín Giếng (NT), đồng Ngọc Giếng (NX),...].

Hón: chỉ đoạn cuối của dòng chảy nhỏ tự nhiên (khe, suối) nơi nước đổ vào sông. Có 2 lần *hón* xuất hiện trong thành tố riêng [Ví dụ: làng Hón Tinh (NX), ...]

Hồ: chỉ nơi đất trũng tự nhiên có chứa nước, tương đối rộng và sâu. Có 17 lần *hồ* xuất hiện, trong đó 14 lần *hồ* là thành tố chung, 3 trường hợp *hồ* chuyển hoá thành địa danh [Ví dụ: đồng Hồ (NX), thôn Hồ (NX),...]

Khe: đường nước chảy hẹp giữa hai vách núi hoặc sườn dốc, có thể khô cạn theo mùa. Có 57 lần *khe* xuất hiện, trong đó 32 trường hợp *khe* là thành tố chung [VD: khe Tỏi (NX), khe Sung (NX), khe Lưon (NT),...] và 25 trường hợp *khe* chuyển hoá thành các yếu tố trong địa danh [VD: đồng Khe Đu (NT), đập Khe Bò (NX), ...]

Mỏ/mố: chỉ nơi lộ thiên nguồn nước ngầm tự nhiên, còn gọi là giếng tự nhiên. Có 8 lần *mỏ/mố* xuất hiện, trong đó 2 lần là thành tố chung và 4 lần làm thành tố riêng [ví dụ: làng Mỏ (NT), đồng Mỏ (NT)] và 2 lần làm yếu tố 1 trong địa danh [ví dụ: lèn Mỏ Nước (NT)]

Sông: chỉ dòng nước tự nhiên tương đối lớn, dài và chảy thường xuyên. Có 8 lần *sông* xuất hiện, trong đó 6 trường hợp *sông* là thành tố chung [VD: sông Xanh (NX), sông Quyền (NX), sông Khe Ròng (NT)], có 2 trường hợp *sông* chuyển hoá thành yếu tố 1 trong địa danh [VD: hồ Sông Mực (NT), thôn Sông Xanh (NX)].

Thùng: chỉ khoảng đất nhỏ trũng tự nhiên, chứa nước đọng đổ xuống khi có mưa. Có 2 lần *thùng* xuất hiện, trong đó 1 lần là thành tố chung [Ví dụ: thùng Khoai (NT)] và 1 lần làm thành tố riêng, ví dụ: khe Thùng

Suối: chỉ dòng nước chảy tự nhiên ở miền núi. Có 17 lần *suối* xuất hiện với vai trò là thành tố chung trong phức thể địa danh [VD: suối Ván

Thương (NX), suối Quẩn (NX), suối Khe Tréo (NT),...]

Rọc/rộc: vùng đất trũng dưới chân núi hoặc ven các cánh đồng, nơi có ngòi nước nhỏ chảy qua. Có 22 lần *rọc/rộc* xuất hiện. Trong đó, 9 lần là thành tố chung [VD: rọc Hưng (NT), rọc Sỏ (NX), ...] và 13 trường hợp chuyển hoá thành yếu tố trong địa danh [VD: đồng Rọc Hèo (NT), đồng Rọc Bét (NT), đồng Rọc Ang (NT), ...]

- Nhóm thành tố chung chỉ loại hình các vùng đất nhỏ phi dân cư

Bái: chỉ vùng đất rộng, bằng phẳng trong đất liền thường dùng để trồng hoa màu. Có 18 *bái* xuất hiện, trong đó 5 trường hợp *bái* là thành tố chung [VD: bãi Lò Gạch (NT), bãi Đền (NT),...], 13 trường hợp *bái* chuyển hoá thành yếu tố 1 trong địa danh [VD: đồng Bái Dê (NT), thôn Bái Gạo (NT),...].

Bãi/Bãi: chỉ khoảng đất bồi ven sông hoặc nổi lên ở giữa dòng nước lớn hoặc khoảng đất trống, rộng rãi, bằng phẳng, thường gắn với một đặc điểm gì đó nổi bật. Phương ngữ Thanh Hoá là *bái*, tiếng Việt toàn dân là *bãi*. Có 31 lần *bãi/bãi* xuất hiện, trong đó 21 trường hợp *bãi/bãi* làm thành tố chung [VD: bãi Tháo Nợ (NT), bãi Trung Đoàn (NT), bãi Góc Gạo (NT), ...] và 10 lần *bãi/bãi* chuyển hoá thành yếu tố trong địa danh [VD: đồi Bãi May (NT), đồi Bãi Lang (NT),...].

Đồng: chỉ vùng đất bằng phẳng được dùng để canh tác. Có 279 lần *đồng* xuất hiện. Trong đó 197 trường hợp *đồng* là thành tố chung và 82 trường hợp làm yếu tố trong địa danh, mà chủ yếu là yếu tố thứ nhất như: thôn Đồng Cản (NX), thôn Đồng Sao (NX), thôn Đồng Hà (NT),... 1 lần làm yếu tố thứ 2: đồng Ngọc Đồng,...

Na/nà: là yếu tố có nguồn gốc ngôn ngữ Thái, chỉ khoảng đất rộng ven các bờ suối hoặc dưới vùng chân đồi, dùng để cày cấy, trồng trọt. Có 9 lần *na/nà* với nghĩa như trên xuất hiện, trong đó 3 lần *na/nà* là thành tố chung và 6 trường hợp *na/nà* chuyển hoá thành một yếu tố trong địa danh [VD: Na Cau (ruộng cũ), đồi Pu Na Ngoóc (NT),...]

Ráy/ráy: chỉ khoảng đất cao được phát quang, đốt cây, dùng để trồng tía. Có 8 lần *ráy/ráy* xuất hiện, trong đó có 2 lần là thành tố chung, 3 trường hợp chuyển hoá thành địa danh [VD: đồng Ráy (NT), làng Ráy (NX)] và là thành tố riêng chỉ các loại hình khác [VD: đồng Ráy Cầm, đập Ráy Cò (NT)].

Thung/thung lũng: chỉ khoảng đất rộng được bao bọc xung quanh bởi núi đồi. Có 5 lần xuất hiện, trong đó 3 lần làm thành tố chung [VD: thung Khuốc Khum, thung Bồ Bồ 2 (NT)] và 2 lần làm yếu tố trong địa danh [VD: khu đồng Thung Thuyền (NT),...]

Vườn: khu đất bằng phẳng, được phân giới rõ ràng dùng để trồng cây hoa màu hoặc cây ăn quả. Có 4 lần *vườn* xuất hiện, một lần giữ vai trò làm yếu tố thứ nhất trong thành tố chung [VD: vườn quốc gia Bến En (NT)] và 3 lần giữ vai trò làm yếu tố thứ nhất trong thành tố riêng [VD: thôn Vườn Dâu (NT), suối Vườn Dâu – Khe Mít (NT),...].

- Nhóm thành tố chung chỉ các đơn vị dân cư

Chiềng: chỉ làng trung tâm của một Mường xưa kia, nơi có các quan mường, tạo mường ở. Có 2 lần *chiềng* xuất hiện với vai trò là yếu tố 1 trong địa danh [VD: thôn Chiềng Cà 1 (NX),...]

Làng: khối dân cư ở nông thôn làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt và là đơn vị hành chính cấp thấp thời phong kiến [9]. Có 142 lần *làng* xuất hiện, trong đó 128 lần *làng* giữ vai trò làm thành tố chung, 14 lần chuyển hoá thành yếu tố 1 trong các loại hình địa danh khác [VD: thôn Làng Lúng (NX), đập Làng Chuối (NT),...]

Thôn: chỉ một phần của làng hoặc của xã. Có 232 lần *thôn* xuất hiện làm thành tố chung trong phức thể địa danh [VD: thôn Ná Húng (NX), thôn Vung (NX), thôn Tân Thịnh (NT), thôn Đồng Mọc (NT),...]

Xóm: chỉ khu dân cư nhỏ nhất ở nông thôn gồm nhiều nhà ở liền nhau. Có 10 lần *xóm* xuất hiện và chủ yếu làm thành tố chung trong địa danh.

- Nhóm thành tố chung chỉ các công trình nhân tạo

Chợ: Nơi công cộng có đông người đến mua bán vào một thời gian, thời điểm nhất định. Có 4 lần *chợ* xuất hiện, trong đó 3 trường hợp làm thành tố chung và một trường hợp làm thành tố riêng: làng Chợ Mới (NT).

Cầu: công trình xây dựng bắc qua các sông, hồ, suối, khe để tiện cho việc đi lại. Có 40 lần *cầu* xuất hiện, trong đó 31 trường hợp *cầu* làm thành tố chung trong phức thể địa danh [VD: Cầu Sậy (NX), cầu Chui (NX), cầu Na Cau (NT), ..] và 9 trường hợp *cầu* chuyển hoá thành yếu tố trong địa danh [VD: thôn Cầu Hồ (NT),...].

Đập: chỉ công trình xây dựng bằng bê tông để ngăn giữ nước trên các sông suối. Có 88 lần *đập*

xuất hiện, trong đó 86 lần giữ vai trò làm thành tố chung, 1 lần chuyển hoá thành yếu tố 1 trong địa danh: hồ Đập Khe Sinh (NT), 2 lần chuyển hoá thành địa danh: hồ Đập (NT).

Khu căn cứ: chỉ vùng được xây dựng làm nơi để chuẩn bị lực lượng về các mặt cho các hoạt động chiến tranh trong kháng chiến chống Pháp. Có 1 lần *khu căn cứ* xuất hiện làm thành tố chung đi kèm địa danh. VD: khu căn cứ Yên Cát (NX)

Khu di tích: chỉ vùng giới hạn trong đó có các di tích lịch sử - văn hoá còn được lưu giữ. Có 1 lần *khu di tích* xuất hiện làm thành tố chung đi kèm địa danh. VD: Khu di tích Na Sơn.

Khu du lịch: chỉ vùng được giới hạn trong đó có danh lam thắng cảnh được bảo tồn và dùng để cho khách du lịch tham quan. Có 1 lần *khu du lịch* xuất hiện làm thành tố chung: Khu du lịch Bến En.

Trại: khu nhà xây cất riêng có tính chất biệt lập để sản xuất nông nghiệp hoặc chăn nuôi. Có 4 lần *trại* xuất hiện trong phức thể địa danh, trong đó 1 lần làm thành tố chung [(trại Hang (NT)] và 3 lần giữ vai trò làm yếu tố 1 trong thành tố riêng [VD: đồng Trại Mới (NT), đập Trại Cáo (NX),...]

Tràn: còn gọi là đập tràn, chỉ công trình xây dựng giống như đập nhưng ở suối, khe và thấp hơn đập để khi nước dâng cao có thể chảy tràn qua, không gây ngập cho vùng xung quanh. Có 4 lần *tràn* xuất hiện, trong đó 3 trường hợp *tràn* làm thành tố chung [VD: tràn Khe Lưon (NT), tràn Khe Than (NT),...] và 1 trường hợp chuyển hoá thành yếu tố 2 trong địa danh: đập Ngâm Tràn (NX).

3.3. Đặc điểm về tần số xuất hiện

- Một số loại hình địa danh có thành tố chung xuất hiện với tần số lớn như: đồng (197 lần), đồi (156 lần), đập (86 lần), làng (139 lần), thôn (232 lần), khe (32 lần), suối (17 lần), núi (34 lần) và phân bố khác nhau ở hai huyện. Tỉ lệ và số lượng đó phần nào thể hiện đặc điểm địa hình đặc trưng của hai huyện miền núi là: có nhiều núi đồi, nhiều các dòng chảy tự nhiên nhỏ như khe, suối, có nhiều các chỗ đất trũng chứa nước tự nhiên như hồ, đầm, thung, vì thế nên có nhiều đập, tràn. Bên cạnh đó việc xuất hiện những rọc/rộc cũng là một đặc điểm của địa hình miền núi, có nhiều bãi, bãi lại là đặc điểm nổi bật của khu vực miền núi thấp Như Thanh.

- Thành tố chung phản ánh những đặc điểm về lịch sử - văn hoá của địa phương ở chỗ: đây là nơi quần cư của nhiều tộc người thuộc hai nhóm ngôn ngữ Tày – Thái và Việt - Mường. Dấu ấn của cư

dân Tày - Thái thể hiện rõ nhất trong những phức thể địa danh có các thành tố pu/pù/bù (núi), na/nà (ruộng), mớ/mỏ (giếng nước tự nhiên). Các loại hình địa danh các đơn vị dân cư cũng phản ánh phần nào đặc điểm đó qua các thành tố: bản, làng,...

- Đa số các thành tố chung đều có khả năng chuyển hoá thành địa danh hoặc thành các yếu tố

trong địa danh. Trong đó, các thành tố chung chỉ các loại hình địa danh tự nhiên dễ chuyển hoá hơn các địa danh chỉ đối tượng địa lí nhân văn. Một số thành tố như núi, đồi, khu du lịch, khu di tích, ... ít có khả năng chuyển hoá nhất.

Bảng tổng hợp các thành tố chung và tần số xuất hiện trong phức thể địa danh ở Như Thanh và Như Xuân, Thanh Hóa

STT	Thành tố chung	Tần số xuất hiện	STT	Thành tố chung	Tần số xuất hiện
1	đồng	279	28	sông	8
2	thôn	232	29	rây/rẫy	8
3	đồi	156	30	cồn	7
4	làng	142	31	eo	5
5	đập	88	32	gò	5
6	khe	57	33	rừng	5
7	câu	40	34	thung/thung lũng	5
8	núi	35	35	bản	4
9	bãi/bải	31	36	chợ	4
10	ao	23	37	trại	4
11	xứ đồng	23	38	tràn	4
12	rộc/rộc	22	39	rú	3
13	dốc	21	40	chiềng	2
14	bái	18	41	thị trấn	2
15	suối	17	42	thùng	2
16	hồ	17	43	ruộng	2
17	pu/pù/bù	18	44	cánh đồng	1
18	lèn	14	45	dầm	1
19	hang	12	46	đèo	1
20	khu (dân cư)	12	47	đê	1
21	khu phố	12	48	Lũng/lung	1
22	xóm	10	49	kênh	1
23	khu đồng	9	50	kênh mương	1
24	bến	8	51	khu du lịch	1
25	đường	8	52	khu di tích	1
26	mỏ/mớ	8	53	khu nghĩa địa	1
27	na/nà	8	54	vườn quốc gia	1

4. Đặc điểm nguồn gốc ngôn ngữ của thành tố chung trong phức thể địa danh ở các huyện Như Thanh và Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Qua khảo sát, các thành tố chung trong địa danh ở Như Thanh, Như Xuân có nguồn gốc ngôn ngữ khác nhau, trong đó chủ yếu thuộc hai nhóm ngôn ngữ Tày – Thái và Việt – Mường, ít có yếu tố Hán – Việt.

4.1. Các thành tố chung thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường

Theo số liệu khảo sát, các thành tố chung thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường chiếm tỉ lệ lớn trong địa danh Thanh Hóa, trong đó số lượng các thành tố chung thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường chiếm đa số (46/55). Trong số những thành tố chung thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường, những thành tố thuộc tiếng Việt (Kinh) chiếm ưu thế. Những thành tố chung là những danh từ chỉ các loại địa hình tự nhiên như sông, núi, đồng, ruộng, khe, suối, ... xuất hiện với tỉ lệ khác nhau đã phân

ánh đặc điểm cảnh quan địa hình của địa phương khá rõ nét.

Điều đáng chú ý là các thành tố chung của địa danh ở đây vẫn còn bảo lưu một số yếu tố cổ của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường mà hiện giờ đã trở thành các từ địa phương như *rú*, *rọc/rộc*, *bái*, *rôm*, *đông*, *hố*, *mố/mỏ* ... Trong đó, một số yếu tố vẫn giữ nguyên chức năng của mình trong địa danh là làm thành tố chung như *rú*, *bái*, *rọc/rộc*, *rầy/rẫy*, *mố/mỏ*, ... Những yếu tố này là các từ chỉ các dạng địa hình đặc thù của địa phương. *Rú* trong phương ngữ Thanh Hóa, là tên gọi loại địa hình đồi núi. Yếu tố này tồn tại trong các phương ngữ Trung (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, ...) và là từ cổ được bảo lưu từ giai đoạn Môn – Khmer (tiểu nhánh Đông Môn – Khmer) [9, 153 – 161]. *Bái*: chỉ vùng đất hơi cao, rộng, bằng phẳng trong đất liền thường dùng để trồng hoa màu. Có 18 lần *bái* xuất hiện, trong đó 5 trường hợp *bái* là thành tố chung [VD: *bái Lò Gạch* (NT), *bái Đền* (NT)...], 13 trường hợp *bái* chuyển hoá thành yếu tố 1 trong địa danh [VD: *đồng Bái Dẻ* (NT), *thôn Bái Gạo* (NT)...]. *Mố/mỏ* là từ có nguồn gốc tiếng Mường dùng để chỉ nơi lộ thiên nguồn nước ngầm tự nhiên, còn gọi là giếng tự nhiên. Có 8 lần *mố/mỏ* xuất hiện, trong đó 2 lần là thành tố chung và 4 lần làm thành tố riêng [ví dụ: *làng Mố* (NT), *đồng Mố* (NT)] và 2 lần làm yếu tố 1 trong địa danh [ví dụ: *lèn Mố Nước* (NT)].

Bên cạnh đó, một số yếu tố hiện tại là từ địa phương hoặc là những biến thể ngữ âm có ở địa phương như *rầy/rẫy*, *bái/bãi* vẫn tồn tại để chỉ các dạng đối tượng khác nhau. *Rầy/rẫy* là biến thể ngữ âm của *rẫy* ở phương ngữ Thanh Hóa; *bái/bãi* có nghĩa khác với nghĩa của *bái*. *Bái/bãi* dùng để chỉ dạng địa hình bằng phẳng ở ven sông suối do phù sa bồi đắp, có thể dùng để canh tác hoa màu hoặc chăn thả gia súc,.... Một số yếu tố khác cũng vốn là những từ ở địa phương hoặc có nguồn gốc tiếng Mường hiện tại không còn giữ vai trò làm thành tố chung mà được chuyển thành thành tố riêng trong địa danh như: *rôm*, *cò*, *hòn*, *lén*, *đông*,.... trong các trường hợp *đồi Rôm Đa* (NT), *khe Lén Sảng* (NT), *đồi Hòn Trường* (NT), *đồi Đông Đoàn* (NT),.... *Rôm* có nghĩa gần giống *đỉnh*, *cò* là từ thuộc tiếng Mường có nghĩa như *gò*, *đông* trong tiếng địa phương có nghĩa giống như *sườn* (núi, đồi), ...

Đặc biệt, *rọc/rộc* là thành tố có nguồn gốc của tiếng Mường với âm gốc là *rôc*: chỉ vùng đất trũng dưới chân núi hoặc ven các cánh đồng, nơi có ngòi

nước nhỏ chảy qua. Hiện nay, loại địa hình này đã được cải tạo thành ruộng, đồng dùng để trồng lúa nước. Có 22 lần *rọc/rộc/dọc* xuất hiện, trong đó, 9 lần là thành tố chung [VD: *rọc Hưng* (NT), *rọc Sổ* (NX), ...] và 13 trường hợp chuyển hoá thành yếu tố trong địa danh [VD: *đồng Rọc Hèo* (NT), *đồng Rọc Bét* (NT), *đồng Rọc Ang* (NT), ...]. Yếu tố này, hiện tại là một từ tồn tại ở các phương ngữ Trung có chức năng làm thành tố chung trong địa danh để chỉ một dạng địa hình giống như ruộng, đồng. Bên cạnh đó, theo các nhà Việt ngữ học *rọc/rộc* còn là một “di chỉ” ngôn ngữ của thời “Hùng Vương dựng nước”. Yếu tố này là từ căn của chữ *lạc* trong “*con Hồng cháu Lạc*”. “Nguyễn Kim Thân và Vương Lộc cho rằng *lạc* là từ Việt và các chữ Hán đã dùng để ghi từ này chỉ là những chữ dùng để phiên âm. Bằng những chứng cứ cụ thể, Nguyễn Kim Thân và Vương Lộc đã chứng minh “*lạc*” là một từ ghép gồm hai từ tố, một từ tố *rạc*: nước, một từ tố Hán *điền*, dùng để biểu thị “*ruộng rạc*”, “*ruộng rộc*” hoặc “*ruộng nước*” (đặc biệt) của tổ tiên ta thời cổ.”.... Ở Phú Thọ có nơi đồng bào vẫn còn gọi những thửa ruộng chăm là ruộng rạc. Ở nhiều vùng trung du, có một loại ruộng ở giữa những ngọn đồi thấp gọi là “*ruộng rộc*”. “*Rạc*”, “*rộc*” có thể là những từ cùng gốc bắt nguồn từ *rác* là từ chung của hai thứ tiếng Việt - Mường, có nghĩa là “nước” [4, 135] Ở Thanh Hóa, tiếng Mường (Cầm Thủy) hiện tại vẫn gọi *nước* là “*rạc*”, *uống nước* là “*oòng rạc*”... (VTT) “*Rạc*”, “*rộc*” từ chỗ là yếu tố có nghĩa là *nước* chuyển thành từ chỉ loại địa hình có nước, sau đó chuyển thành thành tố chung trong địa danh và cuối cùng chuyển hóa thành một yếu tố của thành tố riêng trong địa danh. Sự chuyển biến đó là cả một quá trình dài lâu, thể hiện sự vận động không ngừng của các phương thức định danh và sự chuyển nghĩa trong tiếng Việt.

4.2. Các thành tố thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái

Số lượng các thành tố có nguồn gốc ngôn ngữ Tày – Thái không nhiều tuy nhiên sự hiện diện của chúng cho biết về sự đa dạng tộc người của các chủ nhân cư trú trên địa bàn. Các yếu tố thuộc nhóm ngôn ngữ này gồm: *pu/pù/bù*, *na/nà*, *huối*, *lung/lũng/lũng*,... Các thành tố này có vai trò khác nhau trong địa danh. Trong đó, một số yếu tố vừa giữ vai trò làm thành tố chung lại vừa đảm nhận vai trò làm thành tố riêng trong địa danh như *pu/pù/bù*, *na/nà*, *lung/lũng/lũng*. *Pu/pù/bù*: theo tiếng Thái

nghĩa là núi, đồi. Có 10 lần thành tố *bù/pu/pù* làm thành tố riêng và 8 lần chuyển hoá thành một yếu tố trong địa danh: đồi Pu Háy Noóc (NT), đồi Pu Đền, đồi Pu Lau (NT),... *Na/nà*: chỉ khoảng đất rộng ven các bờ suối hoặc dưới vùng chân đồi, dùng để cày cấy, trồng trọt. Có 9 lần *na/nà* với nghĩa như trên xuất hiện, trong đó 3 lần *na/nà* là thành tố chung và 6 trường hợp *na/nà* chuyển hoá thành một yếu tố trong địa danh: na Cau (ruộng cũ), đồi Pu Na Ngóóc (đồi nơi có ruộng góc ngách) (NT),... *Lung/lũng*: là yếu tố có nguồn gốc ngôn ngữ Thái chỉ nơi thấp xuống giữa vùng núi đồi: lũng Trạch Voi (NT), làng Lung (NX). Nghĩa của yếu tố này tương tự như *thung* hoặc *thung lũng* trong tiếng Việt. Và có lẽ, tiếng Việt đã mượn yếu tố *lung/lũng* này của ngôn ngữ Tày – Thái để tạo nên từ từ *thung* như hiện nay.

Bên cạnh đó, một số yếu tố vốn là những danh từ trong ngôn ngữ Thái thường giữ vai trò làm thành tố chung nhưng khi khảo sát, chúng tôi chỉ thấy xuất hiện trong vai trò là thành tố riêng trong địa danh. Khe Cành Cúng (NT) vốn là kén Cúng (thác tôm) nhưng hiện tại đã được Việt hóa và chỉ giữ vai trò làm yếu tố thứ nhất trong địa danh. Huổi là yếu tố gốc tiếng Thái có nghĩa là suối. Ở địa danh Như Thanh, Như Xuân, yếu tố này chỉ xuất hiện một lần làm yếu tố thứ nhất trong địa danh suối Huổi Luông (NT).

Thành tố chung trong địa danh Như Thanh, Như Xuân thuộc hai nhóm ngôn ngữ chủ yếu là Việt - Mường và Tày – Thái, trong đó các thành tố trong nhóm ngôn ngữ Việt Mường chiếm tỉ lệ lớn. Các địa danh thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, một mặt tồn tại song song cùng các thành tố thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường khi được người bản ngữ sử dụng trong cuộc sống hàng ngày để chỉ các đối tượng địa lí ở địa phương. Mặt khác, khi được sử dụng trong giao tiếp phổ thông, các thành tố chung có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số nói chung và thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái nói riêng có xu hướng được chuyển hóa thành tên riêng hoặc một yếu tố (thường là yếu tố thứ nhất) trong tên riêng như các trường hợp *cò*, *huổi*, *kén* nói trên.

5. Kết luận

- Thành tố chung là bộ phận không thể tách rời trong cấu trúc phức thể địa danh. Vai trò của nó một mặt là hạn định loại sự vật được gọi tên trong thành tố riêng, mặt khác xét về ý nghĩa và đặc điểm phân bố, thành tố chung còn biểu hiện đặc điểm cảnh quan và đặc điểm lịch sử - văn hoá dân tộc.

- Hệ thống thành tố chung trong phức thể địa danh ở hai huyện Như Thanh và Như Xuân phản ánh đặc điểm địa hình đặc thù của hai huyện miền núi: có nhiều núi, đồi, khe, suối và những công trình nhân tạo liên quan phù hợp; phản ánh những đặc điểm nổi bật về lịch sử - văn hoá và ngôn ngữ của địa phương: tính đa dân tộc trong văn hoá và trong ngôn ngữ.

- Sự chuyển hoá thành tố chung thành thành tố riêng hoặc thành một yếu tố của thành tố riêng xảy ra khá phổ biến ở Như Thanh và Như Xuân. Sự chuyển hoá không chỉ tạo nên tính đa tầng cho địa danh mà còn thể hiện sự biến đổi của một số loại địa hình trong thực tế cũng như sự giao thoa, tiếp biến về ngôn ngữ và về văn hoá giữa các dân tộc thuộc hai nhóm ngôn ngữ Việt - Mường và Tày – Thái đang sinh sống ở địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, H.
2. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, H.
3. Trần Trí Dõi (2007), *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2006), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Nxb ĐHQGHN.
5. Lê Trung Hoa (2002), (tái bản), *Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh*, NBX KHXH.
6. Lê Trung Hoa (2006), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb KHXH.
7. Từ Thu Mai (2004), *Nghiên cứu địa danh Quảng Trị*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐHKHXH & NV, H.
8. A.V. Superanskaja (2002), *Địa danh là gì*, Đinh Lan Hương dịch, Nguyễn Xuân Hoà hiệu đính, H.
9. Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hoá (2000), *Địa chí Thanh Hoá*, tập 1, Nxb Văn hoá thông tin, H.
10. Nguyễn Kiên Trường (1996), *Những đặc điểm chính của địa danh Hải Phòng*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐHKHXH & NV, H.
11. Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng – Trung Tâm từ điển học.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 29-03-2012)